

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 126/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 25/8/2025

V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Tuyết Mai

Hội Thẩm nhân dân: Ông Trần Minh Phương

Bà Nguyễn Thị Bảy

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Lành - Thư ký TAND tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 82/2025/TLST-HNGĐ ngày 17/3/2025 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 63/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 16/7/2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Dương Phương T, sinh năm 1972; địa chỉ: Khu C, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh (nay là phường V, tỉnh Bắc Ninh). Vắng mặt;

- *Bị đơn:* Bà Vũ Thị T1, sinh năm 1974; địa chỉ: Khu C, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh (nay là phường V, tỉnh Bắc Ninh). Hiện đang sinh sống và lao động tại Đài Loan. Vắng mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Nguyên đơn là ông Dương Phương T trình bày:* Ông và bà Vũ Thị T1 chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995, không đăng ký kết hôn. Đến ngày 12/8/2002, ông bà đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh.

Quá trình chung sống, vợ chồng làm ăn kinh tế riêng và không chung với nhau, tài sản của ai người ấy giữ. Khoảng đầu năm 2017, bà T1 đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Trong thời gian bà T1 ở Đài Loan, vợ chồng không phát sinh mâu thuẫn

gì nhưng tình cảm ngày càng phai nhạt, vợ chồng sống ly thân và không liên lạc với nhau. Ông nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã kéo dài và không thể hàn gắn được nên ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà [T1](#).

- Con chung: Trước khi đăng ký kết hôn, ông bà có 01 con chung là [Dương Thành T2](#), sinh năm 1997. Sau khi đăng ký kết hôn, ông bà có thêm 01 con chung là [Dương Thành Q](#), sinh năm 2002. Hiện nay, 02 con chung đều đã đủ 18 tuổi nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Án phí: Ông tự nguyện chịu án phí ly hôn theo quy định pháp luật.

Bị đơn hiện đang sinh sống và lao động tại Đài Loan nên Hội đồng xét xử không tiến hành hòa giải được.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án là đảm bảo đúng theo trình tự thủ tục tố tụng.

Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 28, 35, 37, 38, 146, 147, 227, 271, 273, 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH. Xử: Cho ông [Dương Phương T](#) được ly hôn bà [Vũ Thị T1](#). Con chung, tài sản chung và công nợ chung: Không giải quyết. Án phí: Ông [Dương Phương T](#) phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện lời trình bày của các đương sự, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Thủ tục tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật: Theo đơn xin ly hôn đề ngày 21/02/2025, ông [Dương Phương T](#) đề nghị Tòa án xem xét cho ông được ly hôn bà [Vũ Thị T1](#). Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự thì quan hệ pháp luật trong vụ án là “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

- Thẩm quyền giải quyết: Bị đơn bà [Vũ Thị T1](#) có hộ khẩu thường trú tại [khu C, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh \(nay là phường V, tỉnh Bắc Ninh\)](#); tại thời điểm thụ lý vụ án bà [T1](#) đang sinh sống và làm việc tại Đài Loan. Tòa án đã tiến hành xác minh thông tin về thời gian xuất nhập cảnh của bà [T1](#) tại [Phòng Q1 - Công an tỉnh B](#) được biết, bà [T1](#) đã xuất cảnh lần gần nhất là ngày 14/3/2025 qua [Cửa khẩu sân bay quốc tế N](#), hiện chưa có thông tin nhập cảnh trở lại Việt Nam. Căn cứ khoản

3 Điều 35, Điều 37, Điều 38 Bộ luật Tố tụng dân sự thì tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Việc tham gia tố tụng của các đương sự: Do bà [Vũ Thị T1](#) đang sinh sống và làm việc tại Đài Loan nên Tòa án đã tiến hành làm việc với anh [Dương Thành Q](#) là con đẻ của bà [T1](#) về việc cung cấp địa chỉ của bà [T1](#) tại Đài Loan nhưng anh [Q](#) không cung cấp được.

Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà [T1](#) thông qua anh [Q](#) và anh [Q](#) cam kết thông báo lại cho bà [T1](#) nội dung các văn bản tố tụng. Bà [T1](#) biết việc ông [T](#) khởi kiện xin ly hôn tại Tòa án và đồng ý ly hôn với ông [T](#). Do vậy, cần xác định bị đơn cố tình giấu địa chỉ.

Tòa án cũng đã tiến hành tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập cho nguyên đơn là ông [T](#) nhưng ông [T](#) có đơn xin xét xử vắng mặt.

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông [Dương Phương T](#) kết hôn với bà [Vũ Thị T1](#) trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn ngày 12/8/2002 tại [Ủy ban nhân dân xã Đ](#) (nay là [phường V, tỉnh Bắc Ninh](#)). Tại thời điểm kết hôn ông [T](#) và bà [T1](#) đều đủ tuổi, đủ năng lực, đủ điều kiện kết hôn theo luật định. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa ông [Dương Phương T](#) và bà [Vũ Thị T1](#) là hợp pháp.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc. Khoảng đầu năm 2017, bà [T1](#) đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, vợ chồng không phát sinh mâu thuẫn. Song do khoảng cách địa lý và thời gian sống xa nhau nhiều năm dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt. Vợ chồng sống ly thân và không quan tâm đến nhau.

Do không lấy được lời khai của bà [T1](#), nhưng căn cứ vào lời trình bày của anh [Q](#) là con đẻ của bà [T1](#) và ông [T](#) thì anh cũng trình bày về việc bố mẹ anh có mâu thuẫn với nhau. Bà [T1](#) thỉnh thoảng có về thăm nhà nhưng sống ly thân với ông [T](#) từ khi bà [T1](#) đi nước ngoài.

Như vậy, mâu thuẫn của ông [T](#) và bà [T1](#) đã trầm trọng và không thể hàn gắn được. Yêu cầu xin ly hôn của ông [T](#) là có căn cứ, đủ điều kiện ly hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

- Con chung: Vợ chồng có 02 con chung là [Dương Thành T2](#), sinh năm 1997 và [Dương Thành Q](#), sinh năm 2002. Hiện nay, 02 con chung đều đã đủ 18 tuổi, ông [T](#) không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Tài sản chung và công nợ chung: Do ông [T](#) không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Án phí: Ông [Dương Phương T](#) phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 37, 38, 146, 147, 227, 228, 271, 273, 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông [Dương Phương T.](#)
 - Về quan hệ hôn nhân: Ông [Dương Phương T](#) được ly hôn bà [Vũ Thị T1.](#)
 - Con chung, tài sản chung và công nợ chung: Không giải quyết.
2. Án phí: Ông [Dương Phương T](#) phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận ông [T](#) đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng số 0000354 ngày 14/3/2025 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh.
3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định pháp luật. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- Cục THADS tỉnh Bắc Ninh;
- Sở Tư pháp tỉnh Bắc Ninh;
- UBND phường Võ Cường, tỉnh Bắc Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ
THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên
tòa**

Nguyễn Tuyết Mai

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**
Bản án số: 39/2025/DS-PT
Ngày 19/02/2025
V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Tuyết Mai

Các thẩm phán: Ông Đỗ Thế Bình

Ông Hoàng Ngọc Sơn.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Dũng, thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Ông Đặng Thanh Minh, Kiểm sát viên.

Ngày 19/02/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 81/2024/TLPT-DS ngày 12/12/2024 về “Tranh chấp về thừa kế tài sản”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 01/10/2024 của TAND thành phố Bắc Ninh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 81/2025/QĐXX-PT ngày 06/02/2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà [Nguyễn Thị Minh H](#), sinh năm 1960; Địa chỉ: [Số nhà C, tổ A, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên](#). Vắng mặt;

Người đại diện theo uỷ quyền của bà [H](#): Bà [Lê Thị M](#), sinh năm 1985; Địa chỉ: [Số B, đường N, phường S, thành phố B](#). Theo giấy uỷ quyền lập ngày 17/5/2024 tại [Văn phòng C](#). Có mặt;

Bị đơn: Ông [Nguyễn Tiến D](#), sinh năm 1959; Địa chỉ: [Số H, đường N, phường V, thành phố B](#). Có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông [D](#): Bà [Vũ Thúy H1](#), luật sư [Công ty L1](#). Địa chỉ: [Số F, T, phường Y, quận C, Hà Nội](#). Theo quyết định phân công luật sư tham gia giải quyết vụ việc số 176/QĐ-BCPACIFIC ngày 17/6/2024 của Công ty luật TV BCPACIFIC. Vắng mặt;

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà [Nguyễn Thị Phương L](#), sinh năm 1965; Địa chỉ: [Khu phố H, phường P, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh](#). Vắng mặt;

Người đại diện theo uỷ quyền của bà [L](#): Bà [Lê Thị M](#), sinh năm 1985; Địa chỉ: [Số B, đường N, phường S, thành phố B](#). Theo giấy uỷ quyền lập ngày 10/8/2024 tại [Văn phòng C](#). Có mặt

2. Bà [Nguyễn Thị H2](#), sinh năm 1966. Vắng mặt;
3. Anh [Nguyễn Thành T](#), sinh năm 1984 và chị [Nguyễn Thị Ngọc T1](#), sinh năm 1984. Vắng mặt;

Cùng địa chỉ: [Số H, đường N, phường V, thành phố B](#).

Người kháng cáo: Nguyên đơn là bà [Nguyễn Thị Minh H](#), bị đơn là ông [Nguyễn Tiến D](#).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn và đại diện nguyên đơn là bà [Lê Thị M](#) trình bày: Cụ [Nguyễn Văn S](#) (tên thường gọi là [P](#)) chết năm 2008, cụ [Nguyễn Thị X](#), chết năm 2020. Hai cụ sinh được 04 người con gồm: ông [Nguyễn Tiến D](#), sinh năm 1959; bà [Nguyễn Thị Minh H](#), sinh năm 1960; bà [Nguyễn Thị Phương L](#), sinh năm 1965 và ông [Nguyễn Ngọc H3](#), chết năm 1994 (Trước khi chết không có vợ con). Ngoài ra hai cụ không có người con chung, con riêng nào khác.

Hai cụ có để lại di sản là thửa đất số 154 tờ bản đồ số 04 diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 81,1m², đo đạc thực tế là 80,1m² tại địa chỉ: [Số H, đường N, phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh](#), đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ bà [Nguyễn Thị X](#) (viết tắt là thửa đất số 154). Tài sản trên đất của 02 cụ để lại là 01 ngôi nhà 02 tầng và 01 tum, hiện do vợ chồng ông [D](#) quản lý, sử dụng. Quá trình sử dụng ông [D](#) đóng thuế đất và sửa chữa nhà thành ngôi nhà 3 tầng 1 tum như hiện nay.

Trước khi chết hai cụ có để lại di chúc về việc phân chia di sản thừa kế. Sau khi hai cụ chết, anh chị em trong gia đình thuộc hàng thừa kế của hai cụ đã nhiều lần bàn bạc nhưng không thống nhất được. Nay bà [H](#) và bà [L](#) đồng ý chia di sản của hai cụ theo di chúc. Đối với số tiền mai táng phí của hai cụ không đề nghị Tòa án giải quyết. Ngoài ra bà [H](#) không yêu cầu gì khác.

**Bị đơn là ông [Nguyễn Tiến D](#) trình bày:* Bố mẹ ông là cụ [Nguyễn Văn S](#) và cụ [Nguyễn Thị Xuân S1](#) được 4 người con như nguyên đơn trình bày là đúng.

Ông thừa nhận di sản thừa kế của bố mẹ ông để lại là: Thửa đất số 154 trên có ngôi nhà 2 tầng và 1 gác xép. Ông ở cùng với bố mẹ từ nhỏ đến năm 1984 ông lấy vợ, vợ chồng ông sống cùng bố mẹ trên thửa đất này. Quá trình sử dụng thửa đất đến năm 2012 vợ chồng ông đã sửa chữa lại ngôi nhà và xây thêm thành ngôi nhà 4 tầng 1 tum như hiện nay. Năm 2020 vợ chồng anh [T](#) (là con trai ông) ở nhưng ông vẫn quản lý, hàng ngày ông vẫn ra bán hàng. Vợ chồng anh [T](#) ở trông coi nhưng không sửa chữa thiết kế gì thêm. Do ông là người sử dụng đất nên ông là người trực tiếp đóng thuế đất hàng năm.

Bố ông chết năm 2008, mẹ ông chết năm 2020. Trước khi chết, bố mẹ ông có để lại di chúc lập ngày 15/01/2000 với nội dung: Ông được hai phần còn bà H và bà L mỗi người được 1 phần đối với di sản thừa kế là thửa đất số 154 và tài sản trên đất là ngôi nhà 2,5 tầng. Việc lập di chúc này có xác nhận của UBND xã V (nay là phường V). Chữ ký trong bản di chúc đúng là chữ ký của bố mẹ ông, ông không thắc mắc gì. Nay ông có nguyện vọng giữ lại thửa đất này làm nơi thờ cúng để anh chị em lấy chỗ đi về. Nếu bà H khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế, ông cũng đồng ý chia theo di chúc đối với phần đất ở và xem xét đến công bảo quản duy trì khối di sản của ông, còn tài sản trên đất là của vợ chồng ông. Về tiền mai táng phí của hai cụ: Ông không đề nghị giải quyết.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là:

Bà Nguyễn Thị Phương L trình bày: Bà nhất trí với ý kiến của bà H và ông D về mối quan hệ gia đình, hàng thừa kế, di sản thừa kế và di chúc của bố mẹ bà để lại, bà đề nghị chia theo di chúc.

Đối với tài sản trên đất là của vợ chồng ông D xây dựng nên bà không đề nghị Toà án giải quyết. Số tiền mai táng phí của hai cụ: Bà cũng không đề nghị Toà án giải quyết.

Bà Nguyễn Thị H2 trình bày: Bà là vợ ông Nguyễn Tiên D, bà nhất trí với ý kiến của ông D và không bổ sung gì thêm.

Anh Nguyễn Thành T và chị Nguyễn Thị Ngọc T1 trình bày: Anh chị là con trai và con dâu của ông D. Năm 2017, anh chị sống cùng bố mẹ tại thửa đất số 154. Từ năm 2022 đến nay, anh chị ở trên thửa đất nhưng không sửa chữa xây dựng gì. Nay bà H yêu cầu chia di sản thừa kế của các cụ để lại, anh chị có nguyện vọng giữ lại ngôi nhà này làm nơi thờ cúng tổ tiên vì anh T là cháu đích tôn trong gia đình. Anh chị không yêu cầu gì cho bản thân, mọi việc để ông D quyết định. Anh chị xin giải quyết vắng mặt và đều thống nhất uỷ quyền cho ông D giải quyết việc kiện tại Toà án.

Với nội dung trên bản án sơ thẩm căn cứ các Điều 652, 653, 655, 656, 660, 661 và Điều 666 Bộ luật dân sự 1995; các Điều 609, 611, 612, 613, 616, 617, 618, 623 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 33 Luật Hôn nhân gia đình 2014; các Điều 26, 35, 39, 147, 157, 165, 235, 264, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định mức thu án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn S (tức P) và cụ Nguyễn Thị X để lại theo di chúc.

2. Công nhận bản di chúc của cụ Nguyễn Văn S (tức P) và cụ Nguyễn Thị X lập ngày 15/01/2000 là hợp pháp.

3. Xác nhận người được hưởng thừa kế theo di chúc của cụ Nguyễn Văn S (tức P) và cụ Nguyễn Thị X gồm: Bà Nguyễn Thị Minh H, ông Nguyễn Tiến D, bà Nguyễn Thị Phương L.

4. Xác nhận di sản của cụ Nguyễn Văn S (tức P) và cụ Nguyễn Thị X để lại là: Thửa đất số 154, tờ bản đồ số 4, diện tích 79,2m², trên đất có ngôi nhà 02 tầng, 01 gác xép tại số nhà H, đường N, phường V, thành phố B.

5. Về phân chia di sản thừa kế:

Trích chia công sức bảo quản duy trì khối di sản thừa kế cho ông D là 1/10 giá trị của thửa đất là 7,92m². Di sản thừa kế của cụ S (tức P) và cụ X để lại đối với thửa đất trên còn 71,28m² trị giá 8.039.457.000 đồng và tài sản trên đất là ngôi nhà 02 tầng, 01 gác xép.

Giao cho ông Nguyễn Tiến D quản lý sử dụng thửa đất số 154, tờ bản đồ số 4, diện tích 79,2m² và ngôi nhà 02 tầng, 01 gác xép tại số nhà H, đường N, phường V, thành phố B nhưng ông D phải có trách nhiệm trích trả cho bà Nguyễn Thị Minh H 2.009.864.000 đồng và bà Nguyễn Thị Phương L 2.009.864.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên xử về nghĩa vụ thi hành án, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/10/2024, ông D kháng cáo toàn bộ bản án.

Ngày 14/10/2024, bà H kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị định giá lại tài sản.

Ngày 14/02/2025, bà H rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và rút yêu cầu kháng cáo, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo theo đúng trình tự, quy định của pháp luật và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308, Điều 148 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận việc rút kháng cáo của nguyên đơn. Đình chỉ giải quyết kháng cáo của nguyên đơn.

2. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 01/2024/ TLPT-DS ngày 01/10/2024 của TAND thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

3. Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của ông [Nguyễn Tiến D](#), bà [Nguyễn Thị Minh H](#) nộp trong thời hạn luật định nên được Tòa án xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Cụ [Nguyễn Văn S](#) (tên thường gọi là [P](#)) chết năm 2008, cụ [Nguyễn Thị X](#), chết năm 2020. Hai cụ sinh được 04 người con gồm: ông [Nguyễn Tiến D](#), sinh năm 1959; bà [Nguyễn Thị Minh H](#), sinh năm 1960; bà [Nguyễn Thị Phương L](#), sinh năm 1965 và ông [Nguyễn Ngọc H3](#), chết năm 1994 (Trước khi chết không có vợ con). Ngoài ra hai cụ không có người con chung, con riêng nào khác. Vì vậy, hàng thừa kế của hai cụ gồm 3 người là ông [D](#), bà [L](#) và bà [H](#).

Trước khi chết hai cụ có lập Di chúc ngày 15/01/2000 về việc phân chia di sản.

Căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*viết tắt là QSDĐ*) và Di chúc (có xác nhận của [UBND xã V](#)) thì di sản thừa kế của cụ [S](#) (tức [P](#)) và cụ [X](#) để lại là thửa đất số 154, tờ bản đồ số 4, diện tích 81,1m² diện tích thực tế là 80,1m², trong đó gia đình ông [D](#) lấn ra hành lang giao thông là 0,9m² nên diện tích thửa đất còn lại là 79,2m².

Các đương sự đều đồng ý chia theo Di chúc và chia theo diện tích 79,2m². Vì vậy, chứng cứ này không phải chứng minh.

[2.2] Bản án sơ thẩm xác định do ông [D](#) là người quản lý, duy trì, bảo quản di sản trên nên đã trích chia công sức cho ông [D](#) là 1/10 giá trị của thửa đất = 7,92m² trị giá là 893.273.000đồng là có căn cứ. Như vậy, xác định di sản thừa kế của cụ [S](#) (tức [P](#)) và cụ [X](#) để lại là thửa đất số 154 có diện tích là 71,28m² trị giá 8.039.457.000 đồng và tài sản là ngôi nhà 2 tầng và gác xép.

[2.3] Xét Di chúc lập ngày 15/01/2000 của cụ [S](#) (tức [P](#)) và cụ [X](#) thì thấy:

- Về hình thức: Di chúc được lập thành văn bản, có chứng thực của [UBND xã V](#). Thời điểm lập Di chúc 2 cụ minh mẫn, không bị lừa dối, ép buộc nên được thực hiện theo quy định tại các Điều 652, khoản 3 Điều 653, khoản 1 Điều 655 Bộ luật dân sự năm 1995.

- Về nội dung: Bản Di chúc thể hiện cụ [S](#) (tức [P](#)) và cụ [X](#) có di sản thừa kế là thửa đất số 154, tài sản trên đất là ngôi nhà 02 tầng và gác xép. Hai cụ định đoạt khối tài sản trên làm 4 phần (ông [D](#) được hưởng 2 phần, bà [H](#) và bà [L](#) mỗi người được hưởng 1 phần). Bản Di chúc được lập đúng quy định tại các Điều 656, 660, 661, 666 Bộ luật dân sự năm 1995. Như vậy, bản Di chúc là hợp pháp.

Tại phiên tòa sơ thẩm, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ [S](#) và cụ [X](#) đều đề nghị chia thừa kế theo Di chúc. Vì vậy, bản án sơ thẩm đã chia di sản làm 4 phần (ông [D](#) được 2 phần, bà [L](#) và bà [H](#) mỗi người một phần) là có căn cứ và phù hợp với di nguyện của hai cụ.

Do vợ chồng ông [D](#) là người đã ở và quản lý di sản từ năm 1984 đến nay và đã sửa chữa phần tài sản trên đất nên bản án sơ thẩm đã giao thửa đất số 154 cùng tài sản trên đất cho ông [D](#) sử dụng và buộc ông [D](#) phải trích trả cho bà [H](#), bà [L](#) trị giá 1/4 phần thừa kế = 8.039.457.000 đồng : 4 = 2.009.846.000 đồng là phù hợp.

[2.4] Tại cấp phúc thẩm, bà [H](#) rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo và yêu cầu định giá tài sản. Xét thấy, việc rút kháng cáo của bà [H](#) là tự nguyện nên cần chấp nhận yêu cầu rút kháng cáo của bà [H](#) và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo của bà [H](#).

Về giá đất: Ông [D](#) không nhất trí với việc định giá của cấp sơ thẩm, vì cho rằng giá đất cao nên cấp sơ thẩm đã tiến hành định giá hai lần (do [Công ty cổ phần T2](#) và Hội đồng định giá [UBND thành phố B](#)) thực hiện. Bản án sơ thẩm đã căn cứ Biên bản định giá ngày 29/8/2024 của Hội đồng định giá [UBND thành phố B](#) để xác định giá đất là đảm bảo đúng quy định pháp luật và có giá trị pháp lý.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông [D](#) bà [H](#) đều kháng cáo về giá đất nhưng tại phiên tòa phúc thẩm, bà [H](#) rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo, ông [D](#) không yêu cầu tòa án định giá lại. Vì vậy, Hội đồng xét xử giữ nguyên giá đất theo bản án sơ thẩm.

Ông [D](#) kháng cáo nhưng tại cấp phúc thẩm không xuất trình được chứng cứ, tài liệu mới nên không có căn cứ xem xét, giải quyết.

Từ những phân tích trên, xét thấy không căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông [D](#), giữ nguyên bản án sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 01/10/2024 của TAND thành phố Bắc Ninh.

[3] Án phí: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông [Nguyễn Tiến D](#) do là người cao tuổi.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308, Điều 147, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận việc rút kháng cáo của nguyên đơn là bà [Nguyễn Thị Minh H](#). Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà [Nguyễn Thị Minh H](#).

2. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là ông [Nguyễn Tiến D](#).

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 01/10/2024 của TAND thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

3. Án phí: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà [Nguyễn Thị Minh H](#), ông [Nguyễn Tiến D](#).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND tp Bắc Ninh;
- Chi cục THADS tp Bắc Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Tuyết Mai